

(Biểu mẫu)

Biểu đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất
(Kèm theo Báo cáo số / BC-UBND ngày / /2026
của UBND xã Thiệu Trung)

1. Biểu đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)		Đề xuất Hệ số điều chỉnh giá đất
		Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Xã Thiệu Trung	55.000	50.000	1.0

2. Biểu đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị/nông thôn

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)	Đề xuất Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Xã Thiệu Trung		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn từ giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn Thiệu Trung	10.000	1.0
1.2	Đoạn từ nhà ông Phát đến nhà Dũng Hiền	11.000	1.0
1.3	Đoạn từ nhà anh Cù Thiệu Trung đến giáp Thiệu Đô cũ	12.500	1.0
1.4	Đoạn từ giáp Thiệu Trung (đến Bưu điện Ba Chè	15.000	1.0
1.5	Đoạn từ giáp Bưu điện Ba Chè đến Cầu Thiệu Hoá cũ	18.000	1.0
2	Tỉnh lộ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán cũ)		
2.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vận cũ	11.000	1.0
2.2	Giáp trạm điện đến cống thôn 3 T.Vận cũ	9.000	1.0
2.3	Cống thôn 3 T. Vận đến cầu Thiệu Lý cũ	8.500	1.0
2.4	Cầu Thiệu Lý đến Trường Tiểu học T.Vận cũ	8.000	1.0
2.5	Trường Tiểu học T.Vận đến giáp xã Thiệu Toán cũ	5.000	1.0
3	ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)		
3.1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Tân Châu cũ	7.500	1.0

4	ĐƯỜNG TỈNH 515 B (THIỆU LÝ - ĐÔNG HOÀNG)		
4.1	Cầu Thiệu Lý đến ngã Ngã tư giao đường huyện ĐH.TH06 Thiệu Lý- Tâm	9.000	1.0
4.2	Ngã tư giao đường huyện đến giáp Đông Hoàng	8.000	1.0
5	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CŨ		
Đường ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm			
5.1	Địa phận xã Thiệu Lý cũ	5.500	1.0
5.2	Giáp xã Thiệu Lý đến đường vào UBND xã Thiệu Viên cũ	5.000	1.0
5.3	Từ đường vào UBND xã Thiệu Viên đến giáp xã Thiệu Tâm cũ	4.500	1.0
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THIỆU ĐỒ CŨ		
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến kênh B9	7.500	1.0
2	Đường vào XN May 10		
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	4.400	1.0
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến đường vào CT May	9.000	1.0
3	Đường liên thôn		
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-10	4.000	1.0
3.2	Từ Đê dự phòng đến các trục chính Trà Thượng	4.000	1.0
4	Đường vào B.Viện Đa khoa huyện: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến cổng Bệnh viện	9.000	1.0
5	Đường phân luồng học sinh: Từ giáp Quốc lộ 45 đến Đê tuyến 2	8.000	1.0

6	Đê tuyến 2 từ nhà ông Toán đến Nhà văn hóa thôn 7	3.500	1.0
7	Trục chính giữa làng từ nhà ông Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	3.500	1.0
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	3.500	1.0
9	Các trục chính đường làng Hồng Đô	3.500	1.0
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	3.500	1.0
11	Các trục đường phụ làng Cổ Đô + Trà Thượng	2.500	1.0
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đô	2.500	1.0
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cổ Đô + Trà Thượng + Ba Chè	2.500	1.0
14	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch giáp Quốc lộ 45	10.000	1.0
15	Khu dân cư xã Thiệu Đô (nay là TT Thiệu Hóa cũ)		
15.1	Đường Đông Tây 1	8.000	1.0
15.2	Đường Đông Tây 6	8.000	1.0
15.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	7.500	1.0
16	Khu đô thị Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung		
16.1	Tuyến đường tránh ba chè (đường D3)	9.500	1.0
16.2	Tuyến đường N7	8.400	1.0
16.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	6.600	1.0
17	Tuyến đường chân đê sông Chu		
17.1	Đoạn từ chân đê Sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà khu phố 7 đến khu phố 12	4.000	1.0
17.2	Đoạn từ chân đê sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà đến giáp xã Thiệu	4.000	1.0

	Vận cũ		
18	Khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê		
18.1	Đoạn Chợ chè vào CT may 10	7.500	1.0
18.2	Trong khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê	6.000	1.0
19	khu dân cư Cổ Đô, phía nam đường Tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa cũ		
19.1	Đoạn đường tỉnh 502	7.500	1.0
19.2	Đường Phía Nam đường Tỉnh lộ	6.000	1.0
19.3	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Bắc Cổ Đô	5.000	1.0
19.4	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Nam Cổ Đô	5.000	1.0
20	Đường tránh Ba Chè	12.000	1.0
B.2	XÃ THIỆU LÝ CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Ngã tư đường ĐH.TH06 đi xã Thiệu Trung cũ	5.000	1.0
1.2	Từ Trường THCS đến nhà bà Năm thôn 3	4.500	1.0
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	4.000	1.0
2	Đường liên thôn		
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	3.800	1.0
2.2	Đường nhánh từ Trục đường chính liên thôn	1.700	1.0
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000	1.0
4	Khu dân cư Nổ Dọc, Tây đường vào thôn 3		
4.1	Tuyến đường rộng 7,5m	5.000	1.0
4.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	4.500	1.0
5	Khu dân cư thôn 2, xã Thiệu Lý (Đồng Bàng)		
5.1	Tuyến đường rộng 7,5m	7.050	1.0
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m	5.050	1.0

6	Khu dân cư Đồng Bằng 2, thôn 2, xã Thiệu Trung (Đồng Bằng 2)		
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	7.050	1.0
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m	5.050	1.0
7	Khu dân cư Đồng Cách, thôn 4, xã Thiệu Trung		
7.1	Tuyến đường rộng 7,5m (đường nối đường huyện ĐH.TH 01)	5.000	1.0
7.2	Các tuyến đường còn lại	4.500	1.0
8	Điểm dân cư Đồng Chiếu, thôn 5, xã Thiệu Trung		
-	Tuyến đường trong khu dân cư	4.500	1.0
B.3	XÃ THIỆU VIÊN CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Từ giáp Thiệu Lý (cũ) đến Cầu thôn 2	3.800	1.0
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	3.500	1.0
1.3	Từ sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	3.500	1.0
1.4	Từ Cầu Thôn 2 đến hết thôn 1	3.500	1.0
1.5	Từ Cầu anh Trỗi đến cống nổ đào 2		
1.5.1	Từ Cầu anh Trỗi đến đường rẽ TT Hậu Hiền cũ	3.500	1.0
1.5.2	Đường rẽ TT Hậu Hiền (cũ) đến cống Nổ Đào	3.500	1.0
2	Đường liên thôn		
2.1	Từ Cống ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	3.000	1.0
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xấm	3.000	1.0
2.3	Từ Thôn 2 đến thôn 6	3.000	1.0
2.4	Từ Thôn 1, thôn 7	2.500	1.0
2.5	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.500	1.0
2.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000	1.0
2.7	MBQH Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1		
-	Các tuyến đường rộng 7,5m	5.300	1.0
2.8	Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1 (giai		

	đoạn 2), xã Thiệu Trung		
2.8.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	5.300	1.0
2.8.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	6.000	1.0
B.4	XÃ THIỆU TRUNG CŨ		
1	Đường vào xã		
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà văn hóa thôn 5	6.000	1.0
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	4.500	1.0
1.3	Từ nhà anh Huy Hà đến Đông Sú thôn 6	4.500	1.0
1.4	Từ nhà anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	4.500	1.0
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến Trường Tiểu học	4.000	1.0
2	Khu vực X300 thôn 1	3.200	1.0
3	Các trục đường chính của 6 thôn	1.500	1.0
4	Các ngõ phụ của 6 thôn +khu vực còn lại	1.000	1.0
5	Từ anh Thịnh Túy đến anh Trường Yên khu Trường Đảng	3.500	1.0
6	Khu dân cư mới Trường Đảng cũ	3.500	1.0
7	MBQH Khu dân cư Đồng Sú, thôn 6		
7.1	Tuyến đường Kênh Bắc	5.000	1.0
7.2	Các tuyến đường còn lại	4.000	1.0
8	Khu dân cư mới Mã Quang - Cồn Ác	4.000	1.0
9	Khu dân cư tái định cư xã Thiệu Trung (Đồng Ngoài)		
9.1	Đường 2 (Bắc - Nam) và các đường còn lại	8.400	1.0
9.2	Đường 3 (Bắc - Nam)	6.600	1.0
9.3	Khu Dân Cư Đồng Ngoài Mới Quy Hoạch	5.000	1.0
10	Từ Đầu Kênh cầu Thiệu Trung đến Trạm y tế thôn 1	4.100	1.0
11	Khu dân cư mới Mã Nhiên	3.500	1.0
B.5	XÃ THIỆU VẠN CŨ		
1	Đường liên thôn		

1.1	Từ Cổng UB xã đến VP Công an	3.500	1.0
1.2	Từ VP Công An đến đê Sông Chu	3.500	1.0
2	Đường thôn		
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	2.500	1.0
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	1.600	1.0
2.3	Các đường trục chính từ thôn Quy Xá đến thôn Lạc Đô	1.600	1.0
3	Đường Dương Đình Nghệ	4.000	1.0
4	Đường nhánh từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	1.200	1.0
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000	1.0
6	Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9	3.000	1.0
7	Điểm dân cư Đông Ái, thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	4.950	1.0
8	Điểm dân cư Ngán Chùa, thôn 3, xã Thiệu Vận,	4.150	1.0
9	Khu dân cư Nổ Bể, thôn Quy Xá, xã Thiệu Trung		
9.1	Các tuyến đường rộng 7,5m (đường giáp ĐT 515)	5.000	1.0
9.2	Đường giao thông từ 515 đến đường đi đường Nam Sông Chu	4.500	1.0
9.3	Các tuyến còn lại	4.000	1.0
10	MBQH điểm dân cư Ngõ Ao thôn Lạc Đô		
10.1	Đê Sông Chu đến Tỉnh lộ 515	5.500	1.0
10.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	4.000	1.0
11	Đường tránh Ngã Ba Chè		
11.1	Địa phận xã Thiệu Trung	9.500	1.0
12	Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vận cũ đi xã Minh Tâm		
12.1	Địa phận xã Thiệu Vận cũ	8.000	1.0
12.2	Địa phận xã Thiệu Viên cũ	8.000	1.0

3. Biểu đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất thương mại dịch vụ, giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất thương mại dịch vụ		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
		Giá đất theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)	Đề xuất Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)	Đề xuất Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND (ĐVT: 1.000 đồng/m ²)	Đề xuất Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Xã Thiệu Trung						